

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

|  |
| --- |
| **BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ** **KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU** |

*Hà Nội, 3/2023*

|  |
| --- |
| **TỔNG QUAN***Trong kỷ nguyên số, dữ liệu số (dữ liệu) được coi là tài nguyên quốc gia mới trong công cuộc chuyển đổi số. Đây là loại tài nguyên mới không tiêu hao, càng dùng thì càng được sinh ra nhiều hơn, càng dùng thì càng tạo ra giá trị hơn. Giá trị của dữ liệu thể hiện ở việc nó được biến thành thông tin, thành tri thức của con người, quốc gia và của cả nhân loại.**Báo cáo Chính phủ điện tử của Liên Hợp quốc năm 2020 lần đầu tiên đã đặt dữ liệu vào vị trí quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của chính phủ điện tử, điều này thể hiện sự dịch chuyển về vị trí và vai trò của dữ liệu.**Tuy nhiên, ở Việt Nam dữ liệu vẫn chưa được chú trọng đúng mức. Dữ liệu trong chính phủ còn phân tán, rời rạc; khả năng sử dụng lại thấp; chia sẻ còn manh mún, chưa tận dụng hết được tiềm năng của dữ liệu. Chưa có khung chính sách, quy định, định hướng rõ ràng đối với quản lý, phát triển dữ liệu ở khu vực ngoài nhà nước để điều chỉnh các hành vi sở hữu, sử dụng, kinh doanh, chuyển giao,… dữ liệu của người dân, tổ chức, doanh nghiệp.* *Vì vậy, trong thời gian tới, để phát huy hiệu quả của dữ liệu, các bộ, ngành, địa phương cần:* *- Trong phát triển chính phủ số: cần tích cực rà soát, củng cố, hoạch định, bổ sung làm giầu dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu, tạo điều kiện tốt để dữ liệu lưu thông giữa các cơ quan; khai thác dữ liệu phục vụ cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ công, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành; triển khai các hoạt động quản trị dữ liệu, bảo đảm chất lượng dữ liệu và phát triển bền vững.**- Trong phát triển kinh tế số và xã hội số: cần tích cực cung cấp dữ liệu mở, dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho các tổ chức cá nhân và doanh nghiệp để thực thi chủ trương nhà nước kiến tạo phát triển qua dữ liệu; thúc đẩy việc chia sẻ, sử dụng, khai thác dữ liệu trong xã hội an toàn, hiệu quả và tiết kiệm.*  *Năm 2022 được Bộ Thông tin và Truyền thông xác định là năm đưa người dân lên các nền tảng số với nhiều nền tảng số quốc gia được công bố phát triển. Năm 2023 đã được Thủ tướng Chính phủ-Chủ tịch của Uỷ ban quốc gia về chuyển đổi số xác định là Năm Dữ liệu số quốc gia để thúc đẩy phát triển dữ liệu tận dụng hiệu quả sự bùng nổ dữ liệu trên các nền tảng số Việt Nam. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ “cầm nhịp” Năm Dữ liệu số quốc gia, tạo ra sự thay đổi căn bản về dữ liệu của Việt Nam.* |

# 1. Về sự cần thiết của việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước

Tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, đã xác định rõ quan điểm
phát triển dữ liệu trong Chính phủ số, đó là: “***Dữ liệu là tài nguyên mới****. Cơ quan nhà nước mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Các cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ dữ liệu để người dân chỉ phải khai báo, cung cấp dữ liệu một lần cho các cơ quan nhà nước và các đơn vị cung ứng dịch vụ công thiết yếu*”; tại Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số, xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ cũng đã nêu rõ quan điểm: “*Công nghệ số và* ***dữ liệu số thấm sâu một cách tự nhiên mặc định*** *vào mọi mặt sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân*”.

Để đẩy mạnh việc kết nối, chia sẽ dữ liệu của cơ quan nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 26/4/2022 của về phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trong đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương: “*Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu hiệu quả, thông suốt giữa các cơ quan nhà nước bảo đảm tránh đầu tư chồng chéo, lãng phí, tuân thủ đúng quy định của Nghị định số*[*47/2020/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-47-2020-nd-cp-quan-ly-ket-noi-va-chia-se-du-lieu-so-cua-co-quan-nha-nuoc-439384.aspx)*ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ. Công khai danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu; hạn chế cung cấp thông tin qua hình thức văn bản đối với thông tin đã được khai thác qua hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin. Không thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp thông tin, dữ liệu khi thực hiện thủ tục hành chính nếu thông tin, dữ liệu này đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ, trừ trường hợp thông tin, dữ liệu không bảo đảm yêu cầu về chất lượng, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Việc kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước, đặc biệt là dữ liệu từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG), các hệ thống thông tin (HTTT) có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương sẽ giúp tối đa hóa giá trị dữ liệu; nâng cao chất lượng dịch vụ công cung cấp cho người dân và doanh nghiệp theo hướng lấy người dùng làm trung tâm, người dân và doanh nghiệp không phải cung cấp thông tin thủ công, nhiều lần, đi lại nhiều nơi; tránh đầu tư trùng lặp, gây lãng phí.

Việc tạo lập, kết nối, chia sẻ, mở dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo tiền đề thúc đẩy chuyển đổi số nhanh tại Việt Nam trên cả 03 trụ cột chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Đây cũng là một trong các nội dung chính được Bộ Thông tin và Truyền thông sử dụng để đánh giá mức độ chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương hàng năm.

Dữ liệu số, lưu thông dữ liệu số được coi huyết mạnh và là một trong các yếu tố quyết định sự thành công chuyển đổi số. Tuy nhiên, việc xây dựng, tạo lập, kết nối, chia sẻ, bảo vệ dữ liệu số thời gian vừa qua còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc và hiện là một trong các điểm nghẽn làm chậm tiến trình chuyển đổi số nhanh tại Việt Nam.

# 2. Về hiện trạng kết nối và chia sẻ dữ liệu trên quy mô quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)

Theo Nghị định số 47/2020/NĐ-CP và Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, việc kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương trên quy mô quốc gia phải thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng, đưa Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia vào sử dụng, phục vụ việc kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp.

Hiện đã có hơn **90** bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp kết nối với NDXP; có **08** CSDL, **11** hệ thống thông tin đã kết nối, cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên NDXP. Tổng số giao dịch[[1]](#footnote-2) thông qua NDXP trong năm 2022 (*tính đến hết ngày 31/12/2022*) là: **876 triệu** giao dịch (trong đó có **858,8** triệu giao dịch thành công và **17,2** triệu giao dịch không thành công do lỗi của các CSDL, HTTT cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu (ứng với khoảng **2%** tổng số giao dịch qua NDXP), tăng gấp **4,86** lần so với cả năm 2021 (khoảng **180** triệu), trung bình hàng ngày có khoảng **2,4** triệu giao dịch thực hiện thông qua NDXP.

Hiệu quả ban đầu mang lại rất lớn, góp phần tiết kiệm thời gian của xã hội, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, người dân, doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, thực thi công vụ dựa trên dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời. Một số lợi ích chính từ việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trên quy mô quốc gia giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp có thể kể ra như sau:

(1) Phát triển các dịch vụ, tiện ích theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, người dân, doanh nghiệp không phải kê khai, cung cấp thông tin thủ công nhiều lần, đi lại nhiều nơi;

(2) Tổng hợp thông tin, dữ liệu từ nhiều nguồn để tạo kho dữ liệu dùng chung của bộ, ngành địa phương bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành được hiệu quả;

(3) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan nhà nước không phải nhập thông tin thủ công, thao tác nghiệp vụ trên nhiều phần mềm khác nhau;

(4) Tăng cường hiệu quả khai thác các dữ liệu dùng chung trong nội bộ, tránh đầu tư trùng lặp, gây lãng phí;

(5) Cho phép cung cấp dữ liệu mở ra bên ngoài phục vụ khu vực tư xây dựng, phát triển hệ sinh thái ứng dụng, dịch vụ mới cho xã hội; đồng thời cho phép thu thập dữ liệu từ các đối tượng từ khu vực tư mà cơ quan nhà nước cần quản lý phục vụ việc giám sát thực thi pháp luật, điều hành chính sách vĩ mô.

Với các lợi ích bên trên, giả sử 01 giao dịch thành công thông qua NDXP giúp tiết kiệm khoảng **100 đồng** (*thực tế có thể cao hơn*) cho xã hội, thì năm 2022 (*tính đến hết ngày 31/12/2022*) việc các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp kết nối, chia sẻ dữ liệu qua NDXP đã góp phần tiết kiệm **khoảng 86 tỷ đồng**.

Hình vẽ 1: Thống kê số giao dịch thành công qua NDXP theo các năm

Hình vẽ 2: Thống kê giao dịch qua NDXP theo tháng năm 2021 và 2022

Các dịch vụ trên NDXP được khai thác nhiều nhất:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Dịch vụ** | **Số giao dịch** |
| 1 |  Xác thực, gợi ý số định danh, tra cứu thông tin công dân, đồng bộ dữ liệu BHXH (CSDLQG về Dân cư với CSDLQG về Bảo hiểm) | 272.622.918 |
| 2 | Xác thực công dân, đồng bộ dữ liệu tiêm chủng COVID-19 (CSDLQG về dân cư với Hệ thống quản lý tiêm chủng COVID-19 của Bộ Y tế) | 169.361.246 |
| 3 |  Xác thực, cung cấp số định danh, chia sẻ thông tin công dân (CSDLQG về Dân cư cung cấp, dùng chung cho bộ, ngành) | 132.517.959 |
| 4 | Dịch vụ chia sẻ thông tin thẻ Bảo hiểm y tế (CSDLQG về Bảo hiểm cấp cho bộ, ngành, địa phương) | 66.947.714 |
| 5 | Tra cứu thông tin doanh nghiệp, đồng bộ trạng thái xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp với Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử của địa phương) | 47.664.482 |
| 6 | Dịch vụ chia sẻ dữ liệu giấy phép lái xe (Bộ Giao thông vận tải cấp cho các cơ quan có nhu cầu) | 41.060.101 |
| 7 | Gửi hồ sơ, đồng bộ trạng thái xử lý, trả kết quả TTHC cấp phiếu LLTP (Hệ thống cấp phiếu LLTP trực tuyến của Bộ Tư pháp và 1 MCĐT/Cổng DVC địa phương) | 19.993.671 |
| 8 | Gửi hồ sơ, đồng bộ trạng thái xử lý, trả kết quả giải quyết TTHC về hộ tịch dạng điện tử (Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch với Cổng DVC/MCĐT của địa phương) | 19.428.054 |
| 9 | Đồng bộ làm giàu dữ liệu dân cư (CSDLQG về dân cư với các CSDL/HTTT của BNĐP, tổ chức, doanh nghiệp) | 17.626.822 |
| 10 | Xác thực dân cư và đồng bộ dữ liệu mũi tiêm mới | 17.989.259 |

Bảng 1: Dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên NDXP có số lượng truy cập cao nhất

Thống kê các bộ, ngành có số giao dịch thành công cao nhất qua NDXP trong năm 2022:

|  |
| --- |
| **TỔNG SỐ GIAO DỊCH LỚN NHẤT** |
| **STT** | **Bộ, ngành** | **Số giao dịch** |
| 1 | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam | 277.945.249 |
| 2 | Bộ Y tế | 187.965.965 |
| 3 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 111.848.563 |
| 4 | Bộ Công an | 108.007.881 |
| 5 | Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội | 33.268.266 |

Bảng 2: Các bộ, ngành có số lượng giao dịch cao nhất trên NDXP tính từ 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022

Thống kê các tỉnh/thành có số giao dịch cao nhất qua NDXP trong năm 2022:

|  |
| --- |
| **TỔNG SỐ GIAO DỊCH LỚN NHẤT** |
| **STT** | **Tỉnh/thành** | **Tổng số giao dịch** |
| 1 | UBND TP. Hà Nội | 43.855.975 |
| 2 | UBND tỉnh Lai Châu | 9.541.407 |
| 3 | UBND tỉnh Lào Cai | 8.881.832 |
| 4 | UBND tỉnh Quảng Bình | 4.248.114 |
| 5 | UBND tỉnh Thanh Hóa | 3.708.683 |
| 6 | UBND tỉnh Hải Dương | 2.408.608 |
| 7 | UBND tỉnh Long An | 2.642.016 |
| 8 | UBND tỉnh Vĩnh Phúc | 1.903.535 |
| 9 | UBND TP. Cần Thơ | 1.855.949 |
| 10 | UBND tỉnh Thái nguyên | 1.839.234 |
| 11 | UBND tỉnh Ninh Thuận  | 1.747.321 |
| 12 | UBND tỉnh Quảng Ninh | 1.750.230 |
| 13 | UBND TP. Hồ Chí Minh | 1.494.235 |
| 14 | UBND tỉnh Bắc Giang | 1.279.632 |
| 15 | UBND tỉnh Hậu Giang | 1.304.598 |

Bảng 3: Các tỉnh có số lượng giao dịch cao nhất trên NDXP tính từ 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022

# 3. Một số vấn đề khó khăn, vướng mắc chính

Một số khó khăn, vướng mắc chính cản trở việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thời gian qua có thể kể ra như sau:

a) Các căn cứ pháp lý về việc sử dụng dữ liệu trong các CSDL, HTTT chuyên ngành có giá trị chứng minh, tương đương với giấy tờ bản giấy là chưa đầy đủ, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực. Do đó, người dân, doanh nghiệp vẫn phải nộp giấy tờ liên quan ở dạng bản giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, sử dụng dịch vụ công, dẫn đến không thúc đẩy kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu số, nhiều trường hợp còn làm tăng thêm việc, tăng thêm thời gian xử lý.

b) Các CSDLQG, CSDL chuyên ngành, HTTT có quy mô từ Trung ương đến địa phương có tính chất nền tảng chậm được triển khai, đưa vào khai thác trên quy mô quốc gia. Dữ liệu trong các CSDL, HTTT vẫn còn rời rạc, phân tán, trùng lặp, chưa có sự liên kết và thống nhất; người dân, doanh nghiệp vẫn phải kê khai, cung cấp thông tin nhiều lần, thủ công, đi lại nhiều nơi khi thực hiện thủ tục hành chính, sử dụng dịch vụ công; công chức phải xử lý nghiệp vụ trên nhiều phần mềm.

c) Các cơ quan không chủ động, chưa tự nguyện mở dữ liệu cho các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp khai thác do lo ngại về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu. Bên cạnh đó, nhiều bộ, ngành, địa phương đã nhận thức được về sự cần thiết của kết nối, chia sẻ dữ liệu, tuy nhiên, chưa xác định rõ mục đích, nhu cầu cụ thể, thường mong muốn lấy nguyên CSDL của cơ quan khác.

d) Phần lớn các CSDL, HTTT được thiết kế, xây dựng phục vụ theo mục đích của cơ quan chủ quản, được phát triển từ hệ thống nghiệp vụ đã có, sử dụng nhiều công nghệ, tiêu chuẩn khác nhau, chưa được đánh giá, thiết kế, xây dựng, để dùng chung, chia sẻ ra bên ngoài ngay từ ban đầu. Dẫn đến, khi kết nối, chia sẻ dữ liệu thì cần chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống. Việc này không tự thực hiện được mà cần thông qua việc đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ; cần có kinh phí, thời gian để thực hiện, trong khi nhu cầu thực tế thường phải triển khai ngay, có kết quả sớm.

đ) Hạ tầng kỹ thuật, phần mềm ứng dụng, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin thường được đầu tư từ trước với kinh phí rất hạn chế, không ổn định; thường không có điều kiện để nâng cấp, cập nhật, gia hạn bản quyền, dẫn đến hiện hoạt động chưa được ổn định, tin cậy (trung bình tỷ lệ lỗi của các dịch vụ chia sẻ dữ liệu khoảng 2%), chưa bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

e) Việc xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu phục vụ chia sẻ vẫn chưa được các cơ quan chủ quản các CSDL, HTTT quan tâm đúng mực, dẫn đến tình trạng thiếu và không đồng bộ.

g) Tồn tại nhiều nền tảng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trên quy mô quốc gia, do đó, các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp phải thực hiện kết nối, quản lý, vận hành, duy trì, bảo đảm an toàn thông tin cho nhiều kết nối. Việc này dẫn đến sự chồng lấn trong triển khai kết nối, khó khăn trong quản lý trên quy mô quốc gia, không tối ưu về mạng lưới, về nguồn lực triển khai, gây bối rối cho các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp.

h) Chưa có cơ chế, quy định chung về kinh phí vận hành duy trì, thu phí/giá/chi phí phục vụ kết nối, khai thác các CSDLQG, CSDL chuyên ngành, HTTT quốc gia, chia sẻ dữ liệu qua các nền tảng để bảo đảm có nguồn lực quản lý, vận hành, duy trì, bảo đảm an toàn thông tin mạng; dẫn đến dữ liệu không đáp ứng các yêu cầu “đúng, đủ, sạch, sống”, “dọc ngang thông suốt”.

# 4. Đề xuất, kiến nghị

Để có thể tạo chuyển biến căn bản về kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước trong năm 2023 và các năm tiếp theo, Bộ Thông tin và Truyền thông có một số đề xuất, kiến nghị như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị hoàn thành ngay trong năm 2023:

- Bộ Tài chính chủ trì xây dựng cơ chế bảo đảm nguồn kinh phí cho
xây dựng, duy trì, vận hành các CSDL các cấp, cho kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước và giữa cơ quan nhà nước với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài bảo đảm nguồn dữ liệu được “đúng, đủ, sạch, sống”, “dọc ngang thông suốt”.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành danh mục CSDL dùng chung, công khai thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu theo phạm vi quản lý của mình theo quy định của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Các bộ ban hành trước, gửi cho Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, công khai trên toàn quốc để các địa phương làm căn cứ xác định các cơ sở dữ liệu của mình bảo đảm đồng bộ, tránh chồng lấn.

- Các cơ quan nhà nước hoàn thành phân loại, xác định, phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin phù hợp với quy định của pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ cho tất cả các HTTT, CSDL chuyên ngành, CSDLQG cần kết nối, chia sẻ với các CSDLQG.

- Các cơ quan nhà nước ưu tiên nguồn lực, đầu tư, mua sắm trang thiết bị, giải pháp về an toàn thông tin cho các HTTT, CSDL đang vận hành cần kết nối, chia sẻ với các CSDLQG nhằm đáp ứng đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, theo chức năng nhiệm vụ của mình, có hướng dẫn, các bộ, ngành, địa phương ưu tiên bố trí kinh phí để đầu tư, mua sắm, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, phần mềm ứng dụng, giải pháp an toàn thông tin bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được ổn định, thông suốt, tin cậy, an toàn, an ninh mạng.

b) Các giải pháp bộ, ngành, địa phương triển khai thường xuyên, liên tục:

- Rà soát, hoàn hiện các văn bản pháp lý cho phép sử dụng dữ liệu chia sẻ có giá trị pháp lý tương đương với các thông tin, dữ liệu được chia sẻ thông qua văn bản hành chính, nhằm thực hiện các hoạt động nghiệp vụ hành chính, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ, qua đó thúc đẩy nhu cầu khai thác dữ liệu.

- Rà soát các CSDL của mình, xây dựng và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông để triển khai kết nối, đưa lên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia để tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng, tránh đầu tư trùng lặp, gây lãng phí.

- Đẩy mạnh xây dựng, chuẩn hóa các quy định/quy chuẩn/tiêu chuẩn/hướng dẫn kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ từ các CSDL, HTTT do mình quản lý theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, bảo đảm tạo thành một ngôn ngữ kỹ thuật đầy đủ, được sử dụng thống nhất trong trao đổi dữ liệu trên quy mô toàn quốc.

- Chủ động rà soát các dự án đã, đang ra sẽ đầu tư về Công nghệ thông tin, Chuyển đổi số theo hướng kết nối, sử dụng lại dữ liệu đã có trong các CSDLQG, HTTT quốc gia như: CSDLQG về Dân cư, CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp, CSDLQG về Bảo hiểm... bảo đảm sự thống nhất về dữ liệu, tránh chồng chéo, gây lãng phí. Bên cạnh đó cần ưu tiên bố trí nguồn lực vào hoàn thiện dữ liệu trong các dự án công nghệ thông tin, chuyển đổi số của mình để tài nguyên dữ liệu ngày càng làm giầu.

- Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông để thực hiện tốt công tác về truyền thông, định hướng cho xã hội về lợi ích của dữ liệu, kết nối, khơi thông dòng chảy dữ liệu như là một trong các điều kiện tiên quyết thúc đẩy chuyển đổi số nhanh, giúp khơi thông dòng chảy vật chất, qua đó mang lại những đóng góp cho xã hội nói chung, cũng như đối của mỗi người dân, mỗi doanh nghiệp, tổ chức, mỗi cơ quan nhà nước nói riêng./.

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

# Phục lục 1: Danh sách các dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên NDXP và số giao dịch khai thác, sử dụng

(*Số liệu cập nhật tính từ 01/01/2022 đến đến 18h ngày 21/3/2023*)

| **STT** | **Tên dịch vụ** | **Tổng số giao dịch chính thức** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Xác thực, gợi ý số định danh, tra cứu thông tin công dân, đồng bộ dữ liệu bảo hiểm xã hội (CSDLQG về Dân cư với CSDLQG về Bảo hiểm) | 284.175.178 |
| 2 | Xác thực, cung cấp số định danh, chia sẻ thông tin công dân (CSDLQG về Dân cư cung cấp, dùng chung cho Bộ, ngành) | 173.192.205 |
| 3 | Dịch vụ chia sẻ thông tin thẻ bảo hiểm y tế từ CSDLQG về Bảo hiểm | 170.358.423 |
| 4 | Dịch vụ chia sẻ thông tin trên thẻ bảo hiểm y tế từ CSDLQG về Bảo hiểm | 76.469.763 |
| 5 | Dich vụ chia sẻ dữ liệu giấy phép lái xe (Bộ Giao thông vận tải cấp cho các cơ quan có nhu cầu) | 51.510.922 |
| 6 | Gửi hồ sơ, đồng bộ trạng thái xử lý, trả kết quả giải quyết TTHC về hộ tịch dạng điện tử (Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch với Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử của địa phương) | 50.690.204 |
| 7 | Tra cứu thông tin doanh nghiệp, đồng bộ trạng thái xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp với Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử của địa phương) | 50.217.594 |
| 8 | Đồng bộ làm giàu dữ liệu dân cư (CSDLQG về Dân cư với các CSDL/HTTT của bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp) | 26.861.208 |
| 9 | Gửi hồ sơ, đồng bộ trạng thái xử lý, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp phiếu Lý lịch tư pháp trực tuyến (Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến trực tuyến của Bộ Tư pháp và Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử của địa phương) | 23.104.781 |
| 10 | Xác thực dân cư và đồng bộ dữ liệu mũi tiêm mới phòng chống COVID-19 | 13.336.042 |
| 11 | Đăng ký, kiểm tra trạng trái tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Bưu chính công ích (Hệ thống dịch vụ công công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam với Cổng dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương) | 10.767.416 |
| 12 | Tra cứu thông tin doanh nghiệp (CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp với CSDL/HTTT của Bộ, ngành) | 7.303.627 |
| 13 | Dịch vụ chia sẻ dữ liệu từ CSDLQG về Bảo hiểm (Bảo hiểm Xã hội Việt nam cung cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp) | 3.319.722 |
| 14 | Cấp/hủy/thay đổi số định danh, đồng bộ dữ liệu hộ tịch (CQDLQG về Dân cư với HTTT đăng ký và quản lý hộ tịch) |  2.933.402 |
| 15 | Gửi hồ sơ, đồng bộ trạng thái xử lý, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội (Hệ thống dịch vụ công trực tuyến về đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội với Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử của địa phương) |  2.013.849 |
| 16 | Tra cứu, tìm kiếm, tải văn bản quy phạm pháp luật (Hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật với các hệ thống của bộ, ngành, địa phương) | 1.328.265 |
| 17 | Chia sẻ dữ liệu về số lượng lao động được doanh nghiệp đóng bảo hiểm (CSDLQG về Bảo hiểm với CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp) | 1.258.536 |
| 18 | Xác thực thông tin công dân (CSDLQG về Dân cư với Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử của địa phương) | 1.105.976 |
| 19 | Xác thực, tra cứu thông tin hộ gia định tham gia bảo hiểm (CSDL hộ gia đình tham gia Bảo hiểm với hệ thống của bộ, ngành, địa phương) | 829.857 |
| 20 | Đồng bộ trạng thái xử lý, trả kết quả TTHC lĩnh vực đường bộ (Hệ thống dịch vụ công vận tải đường bộ của Bộ Giao thông vận thải với Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử của địa phương) | 679.523 |
| 21 | Xác thực, tra cứu thông tin người tham gia bảo hiểm (CSDLQG về Bảo hiểm với các Hệ thống phục vụ phòng, chống dịch COVID-19) | 605.273 |
| 22 | Dịch vụ đồng bộ, chia sẻ dữ liệu về công chức, viên chức (CSDLQG về CBCCVC với CSDL/HTTT quản lý CBCCVC của bộ, ngành, địa phương) | 450.944 |
| 23 | Danh mục dùng chung Ngân hàng nhà nước (Danh mục dùng chung của Ngân hàng nhà nước chia sẻ cho các bộ, ngành, địa phương có nhu cầu) | 43.378 |
| 24 | Chia sẻ dữ liệu danh mục điện tử dùng chung (Hệ thống Danh mục dùng chung quốc gia với các CSDL, HTTT của bộ, ngành, địa phương) | 404.838 |
| 25 | Đồng bộ hồ sơ, trạng thái xử lý thủ tục hành chính cấp mã số cho các đơn vị có quan hệ với ngân sách (Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách của Bộ Tài chính và Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử của địa phương) | 340.067 |
| 26 | Chia sẻ dữ liệu về số lao động đăng ký đóng bảo hiểm khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp với CSDLQG về Bảo hiểm) |  262.053  |
| 27 | Chia sẻ dữ liệu quá trình đóng bảo hiểm (CSDLQG về Bảo hiểm với các CSDL/HTTT của bộ, ngành, địa phương) | 10.059 |
| 28 | Cung cấp thông tin công dân, gợi ý số định danh công dân Cơ sở dữ liệu dân cư (CSDLQG về Dân cư cấp cho Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư Pháp) | 6.344 |
| 29 | Đồng bộ hồ sơ, trạng thái xử lý TTHC thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện bán, cho thuê mua (Cổng dịch vụ công của Bộ Xây dựng với Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử của địa phương) | 4.329 |
| 30 | Khai thác, đồng bộ dữ liệu về giá (CSDL về giá của địa phương và CSDLQG về giá do Bộ Tài chính quản lý) | 4.205 |
| 31 | Chia sẻ dữ liệu báo cáo thông tin thống kê tài chính (Bộ Tài chính cung cấp cho Kiểm toán nhà nước) | 3.817 |
| 32 | Chia sẻ danh mục dùng chung ngành Tài nguyên và Môi trường, quy hoạch sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất, điều tra sử dụng đất (CSDL đất đai quốc gia với CSDL/HTTT của bộ, ngành, địa phương) | 3.741 |
| 33 | Chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện (CSDL đăng kiểm phương tiện của Bộ Giao thông vận tải với các CSDL/HTTT của bộ, ngành, địa phương) | 3.441 |
| 34 | Tra cứu thông tin địa chỉ từ mã VPostcode phục vụ phòng chống COVID-19 | 1.849 |

# Phụ lục 2: Thống kê số lượng giao dịch của các bộ, ngành, địa phương qua NDXP từ 01/01/2022 đến nay

(*Số liệu cập nhật tính đến 18h ngày 21/3/2023*)

| **STT** | **Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp** | **Giao dịch khai thác dữ liệu** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **BỘ, NGÀNH** |
| 1 | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam | 293.346.151 |
| 2 | Bộ Y tế | 184.307.989 |
| 3 | Bộ Công an | 127.986.864 |
| 4 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 123.900.397 |
| 5 | Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội | 34.327.939 |
| 6 | Bộ Giao thông vận tải | 33.809.209 |
| 7 | Kiểm toán nhà nước | 6.725.746 |
| 8 | Bộ Tư pháp | 4.242.208 |
| 9 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 1.440.464 |
| 10 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 592.209 |
| 11 | Bộ Quốc phòng | 34.93 |
| 12 | Bộ Tài chính | 18.181 |
| 13 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 12.562 |
| 14 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 11.247 |
| 15 | Bộ Nội vụ | 4.855 |
| 16 | Văn phòng Chính phủ | 1.632 |
| 17 | Ngân hàng Nhà nước | 348 |
| 18 | Bộ Xây dựng | 89 |
| 19 | Bộ Ngoại giao | 46 |
| 20 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 44 |
| 21 | Thanh tra Chính phủ | 35 |
| 22 | Bộ Công thương | 27 |
| 23 | Đại học quốc gia Hà Nội | 26 |
| 24 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 24 |
| 25 | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam | 19 |
| 26 | Ủy ban dân tộc | 17 |
| 27 | Ủy ban Chứng khoán nhà nước | 9 |
| 28 | Thông tấn xã Việt Nam | 3 |
| **II** | **TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG** |
| 1 | UBND thành phố Hà Nội | 45.011.963 |
| 2 | UBND tỉnh Lào Cai | 25.997.510 |
| 3 | UBND tỉnh Quảng Bình | 11.150.305 |
| 4 | UBND tỉnh Lai Châu | 9.154.880 |
| 5 | UBND tỉnh Đắk Lắk | 7.559.537 |
| 6 | UBND tỉnh Long An | 4.601.466 |
| 7 | UBND tỉnh Thanh Hóa | 3.711.372 |
| 8 | UBND tỉnh Ninh Thuận | 2.840.947 |
| 9 | UBND tỉnh Nam Định | 2.741.793 |
| 10 | UBND tỉnh Vĩnh Phúc | 2.580.150 |
| 11 | UBND tỉnh Quảng Ninh | 2.334.778 |
| 12 | UBND tỉnh Hải Dương | 2.317.774 |
| 13 | UBND tỉnh Cần Thơ | 2.215.236 |
| 14 | UBND tỉnh Thái nguyên | 2.184.449 |
| 15 | UBND thành phố Hồ Chí Minh | 1.705.821 |
| 16 | UBND tỉnh Bắc Giang | 1.668.043 |
| 17 | UBND tỉnh Hậu Giang | 1.284.940 |
| 18 | UBND tỉnh Điện Biên | 1.093.731 |
| 19 | UBND thành phố Đà Nẵng | 1.031.107 |
| 20 | UBND tỉnh Sóc Trăng | 975.822 |
| 21 | UBND tỉnh Thái Bình | 924.364 |
| 22 | UBND tỉnh Ninh Bình | 884.381 |
| 23 | UBND tỉnh Vĩnh Long | 885.391 |
| 24 | UBND tỉnh Bà rịa Vũng tàu | 744.116 |
| 25 | UBND tỉnh Bình Thuận | 704.479 |
| 26 | UBND Tỉnh Quảng Ngãi | 667.899 |
| 27 | UBND tỉnh Đồng Nai | 644.296 |
| 28 | UBND tỉnh Cà Mau | 615.352 |
| 29 | UBND tỉnh Hà Tĩnh | 532.051 |
| 30 | UBND tỉnh Trà Vinh | 506.963 |
| 31 | UBND tỉnh Quảng Nam | 507.790 |
| 32 | UBND tỉnh Tiền Giang | 412.912 |
| 33 | UBND tỉnh Thừa Thiên Huế | 398.293 |
| 34 | UBND tỉnh Kiên Giang | 325.733 |
| 35 | UBND tỉnh Bình Dương | 240.774 |
| 36 | UBND Tỉnh Bến Tre | 208.835 |
| 37 | UBND tỉnh Lâm Đồng | 201.207 |
| 38 | UBND tỉnh Nghệ An | 199.768 |
| 39 | UBND tỉnh Bình Định | 198.185 |
| 40 | UBND tỉnh An Giang | 184.816 |
| 41 | UBND thành phố Hải Phòng | 168.589 |
| 42 | UBND tỉnh Sơn La | 160.924 |
| 43 | UBND tỉnh Gia Lai | 121.036 |
| 44 | UBND tỉnh Quảng Trị | 110.995 |
| 45 | UBND tỉnh Hưng Yên | 107.083 |
| 46 | UBND tỉnh Yên Bái | 61.626 |
| 47 | UBND tỉnh Bình Phước | 59.34 |
| 48 | UBND tỉnh Phú Thọ | 56.924 |
| 49 | UBND tỉnh Hà Nam | 47.993 |
| 50 | UBND tỉnh Bắc Kạn | 32.073 |
| 51 | UBND tỉnh Bạc Liêu | 30.536 |
| 52 | UBND tỉnh Lạng Sơn | 30.451 |
| 53 | UBND tỉnh Đồng Tháp | 19.444 |
| 54 | UBND tỉnh Hòa Bình | 18.222 |
| 55 | UBND tỉnh Hà Giang | 17.356 |
| 56 | UBND tỉnh Cao Bằng | 13.464 |
| 57 | UBND tỉnh Tây Ninh | 11.725 |
| 58 | UBND tỉnh Đắk Nông | 7.012 |
| 59 | UBND tỉnh Khánh Hòa | 6.906 |
| 60 | UBND tỉnh Tuyên Quang | 4.671 |
| 61 | UBND tỉnh Kon Tum | 8.261 |
| 62 | UBND tỉnh Bắc Ninh | 1.860 |
| 63 | UBND tỉnh Phú Yên | 1.390 |
| **III** | **DOANH NGHIỆP** |
| 1 | Tập đoàn công nghiệp viễn thông quân đội (Viettel) | 24.996.263 |
| 2 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 10.510.965 |
| 3 | Tổng công ty viễn thông Mobifone | 4.899.529 |
| 4 | Tổng Công ty bảo hiểm PVI | 2.734.731 |
| 5 | Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt (VietUnion) | 29 |

# Phụ lục 3: Danh sách CSDL/HTTT đã kết nối, chia sẻ dữ liệu qua NDXP

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **CSDL/HTTT** | **MỤC ĐÍCH** |
| 1 | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) | - Các cơ quan nhà nước nói chung: Khai thác thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhằm hỗ trợ xác thực, xác minh thông tin doanh nghiệp; hỗ trợ tự động điền vào các biểu mẫu điện tử của dịch vụ công.- Đối với các địa phương: Khai thác trạng thái xử lý, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn của mình; thông tin về các doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động trên địa bàn của địa phương mình (Tránh tình trạng phải nhập thông tin phục vụ quản lý, thống kê, báo cáo trên 2 phần mềm). |
| 2 | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Bộ Công an) | Giúp tiết kiệm đáng kể thời gian và chi phí cho xã hội khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến: không phải chứng thực, nộp giấy tờ liên quan đến công dân (sổ hộ khẩu, thẻ căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân…) mỗi khi thực hiện thủ tục hành chính; không phải cung cấp, kê khai thông tin một cách thủ công nhiều lần; công chức xử lý hồ sơ thuận tiện, nhanh chóng, không phải nhập dữ liệu thủ công trên các phần mềm khác nhau; chưa kể chi phí lưu trữ bản giấy, rủi ro khi tham gia giao thông.  |
| 3 | Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm xã hội Việt Nam) | - Khai thác thông tin phục vụ phòng, chống dịch COVID-19;- Khai thác các thông tin về hộ gia đình, cá nhân tham gia bảo hiểm; thông tin thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi. |
| 4 | Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia (phân hệ tập trung tại Bộ Tài nguyên và Môi trường) | Khai thác bản đồ số, dữ liệu danh mục dùng chung lĩnh vực đất đai, thông tin quy hoạch đất đai, hiện trạng sử dụng đất đai của các địa phương phục vụ quản lý nhà nước, phát triển các ứng dụng về quản lý đất đai (LIS) được hiệu quả, đảm bảo đồng bộ trên cả nước. |
| 5 | Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | - Chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa các CSDL/HTTT quản lý cán bộ công chức, viên chức của các bộ ngành, địa phương vào CSDLQG về cán bộ, công chức, viên chức do Bộ Nội vụ quản lý;- Khai thác dữ liệu từ CSDLQG về cán bộ, công chức, viên chức phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành của bộ, ngành, địa phương. |
| 6 | Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp) | Khai thác thông tin về văn bản quy phạm pháp luật, nhằm tránh đầu tư trùng lặp, gây lãng phí trong toàn quốc. |
| 7 | Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá (Bộ Tài chính) | - Đối với địa phương: Phục vụ đồng bộ tự động thông tin về giá từ CSDL về giá của địa phương với CSDLQG về giá do Bộ Tài chính quản lý bảo đảm sự thống nhất thống tin về giá ở các cơ quan ở Trung ương và địa phương; - Đối với các cơ quan nhà nước: Truy vấn thông tin về giá từ CSDLQG về giá phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan được kịp thời, hiệu quả. |
| 8 | Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện (Bộ Giao thông vận tải) | Khai thác thông tin đăng kiểm của phương tiện giao thông (nhãn hiệu, loại xe, tải trọng hoàng hóa, biển số đăng ký) theo thời gian thực phục vụ nghiệp vụ quản lý giao thông vận tải, thông quan… của bộ, ngành, địa phương. |
| 9 | Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe (Bộ Giao thông vận tải) | Khai thác thông tin trên giấy phép lái xe (số giấy phép lái xe, họ và tên, ngày tháng năm sinh, hạng…) theo thời gian thực. Hiện tại, Bộ Giao thông vận tải mới cấp cho Bộ Công an, cho phép công dân tra cứu, hiển thị trên ứng dụng VNeID. |
| 10 | Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp) | - Liên thông hồ sơ từ Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh với Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến của Bộ Tư pháp (*để tránh phải nhập hồ sơ trên 02 phần mềm*);- Khai thác thông tin trạng thái xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến của các địa phương. |
| 11 | Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp) | - Liên thông hồ sơ từ Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh với Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp (*để tránh phải nhập hồ sơ trên 02 phần mềm*);- Thông tin trạng thái xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính về hộ tịch của các địa phương.- Thực hiện liên thông hồ sơ khai sinh, cấp thẻ BHYT cho trẻ dưới 6 tuổi (*để tránh phải nhập hồ sơ trên 02 phần mềm*);- Thông tin trạng thái xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế. |
| 12 | Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài Chính) | Khai thác thông tin trạng thái xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách của các địa phương (*để tránh phải nhập hồ sơ trên 02 phần mềm*). |
| 13 | Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông) | Khai thác dữ liệu danh mục điện tử dùng chung phục vụ việc kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các CSDL, HTTT bảo đảm thống nhất, đồng bộ trong toàn quốc. |
| 14 | Liên thông TNMT-Thuế (Bộ Tài nguyên và Môi trường) | Liên thông gửi phiếu chuyển nghĩa vụ tài chính khi thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai giữa Hệ thống một cửa điện tử/Cổng Dịch vụ công trực tuyến với phần mềm chuyên ngành đăng ký đất đai và Hệ thống của Tổng Cục Quản lý đất đai để gửi sang hệ thống của Tổng Cục Thuế. |
| 15 | Hệ thống quản lý giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải) | Phục vụ các địa phương tra cứu thông tin hồ sơ thủ tục hành chính theo thời gian thực, cho phép lấy về danh sách hồ sơ thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý vận tải đường bộ (*để tránh phải nhập hồ sơ trên 02 phần mềm*). |
| 16 | Cổng dịch vụ công của Bộ Xây dựng | Phục vụ đồng bộ trạng thái xử lý, trả kết quả, hồ sơ giải thủ tục hành về thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện bán, cho thuê mua giữa Cổng dịch vụ công của Bộ Xây dựng và Cổng dịch vụ công của địa phương (*để tránh phải nhập hồ sơ trên 02 phần mềm*). |
| 17 | Hệ thống danh mục điện tử dùng chung của Bộ Tài chính | Chia sẻ dữ liệu danh mục điện tử dùng chung thuộc lĩnh vực tài chính với các CSDL, HTTT trong cơ quan nhà nước bảo đảm thống nhất, đồng bộ. Hiện tại, Bộ Tài chính đã cung cấp cho Kiểm toán nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam. |
| 18 | Hệ thống danh mục dùng chung của Ngân hàng nhà nước Việt Nam | Chia sẻ dữ liệu danh mục ngân hàng, tổ chức tín dụng, tỷ giá trung tâm, tỷ giá tính chéo giữa VNĐ và một ngoại tệ khác, tỷ giá tham khảo tại Sở giao dịch với các CSDL, HTTT trong cơ quan nhà nước bảo đảm thống nhất, đồng bộ. Hiện tại, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã cung cấp cho Kiểm toán nhà nước. |
| 19 | Hệ thống đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến | - Liên thông hồ sơ từ Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh với Hệ thống phần mềm Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu về trợ giúp xã hội của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (*để tránh phải nhập hồ sơ trên 02 phần mềm*), bảo đảm đồng bộ giữa Trung ương và địa phương;- Đồng bộ thông tin trạng thái xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu về trợ giúp xã hội giữa Trung ương và địa phương. |
| 20 | Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam | Trạng thái tiếp nhận hồ sơ trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ Bưu chính công ích (Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg). |
| 21 | Hệ thống mã bưu chính Vpostcode (Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) | Khai thác địa chỉ số cho mọi nhà kết hợp giữa mã bưu chính quốc gia và mã vị trí trên bản đồ số phục vụ phát triển các ứng dụng có chức năng tra cứu, chỉ đường, chia sẻ vị trí trực tuyến một cách chính xác, tiện lợi. |
| 22 | Hệ thống dịch vụ, tiện ích của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) | Cung cấp thêm kênh để công dân các địa phương có thể đăng ký cấp điện mới, upload hình ảnh hồ sơ, tra cứu thông tin cắt điện trên cổng thông tin, ứng dụng di động của địa phương; các địa phương có thông tin tiêu thụ điện trên địa bàn tỉnh theo năm, thông tin tiêu thụ điện theo địa bàn cấp huyện theo tháng phục vụ việc quản lý, chỉ đạo điều hành, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển điện tại địa phương. |

1. *Ghi chú: 01 giao dịch thành công ứng với 01 lượt truy vấn của bên sử dụng dịch vụ chia sẻ dữ liệu và nhận lại được dữ liệu từ bên cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu.* [↑](#footnote-ref-2)